

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 31 tháng 3 năm 2022  
Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Quang Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Ngọc Oanh và bà Nguyễn Thị Băng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hoàng – Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái:**  
Không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc: *Ly hôn*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Tuyết N, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ x, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Hữu T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội; vắng mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; các tài liệu có trong hồ sơ nguyên đơn chị Bùi Tuyết N trình bày:*

Chị Bùi Tuyết N và anh Lê Hữu T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái vào ngày 13/9/2018 trên cơ sở tự nguyện,

có tìm hiểu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, vợ chồng bất đồng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình đã hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị N và anh T đã ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay không quan tâm đến nhau. Chị N xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh Lê Hữu T.

Về con chung: Chị Bùi Tuyết N và anh Lê Hữu T không có con chung nên chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại Bản tự khai bị đơn anh Lê Hữu T trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T thống nhất với chị N về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng, anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T và chị N được ly hôn.

Về con chung: Anh Lê Hữu T và chị Bùi Tuyết N không có con chung nên anh T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh Thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Hữu T có hộ khẩu thường trú tại Thôn P, xã V, huyện P, thành phố Hà Nội. Nguyên đơn chị Bùi Tuyết N và bị đơn anh Lê Hữu T có đơn thoả thuận lựa chọn Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái giải quyết ly hôn. Căn cứ Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Nguyên đơn chị Bùi Tuyết N, bị đơn anh Lê Hữu T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Tuyết N và anh Lê Hữu T có đăng ký kết hôn tại phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái vào ngày 13 tháng 9 năm 2016 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết, anh chị đều xác định vợ chồng có xảy

ra mâu thuẫn, vợ chồng đã tự hòa giải, hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay cùng xác định tình cảm vợ chồng đã hết. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng chị N, anh T đã trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N với anh T.

[3] Về con chung: Chị N và anh T xác định không có.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh Thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5 ] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Chị N và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Tuyết N được ly hôn anh Lê Hữu T.

2. Về án phí: Chị Bùi Tuyết N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2021/0000173, ngày 24 tháng 02 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái (chị Nh đã nộp đủ tiền án phí).

3. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Tuyết N và anh Lê Hữu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP.Yên Bái;
- Chi cục THADS TP.Yên Bái;
- Các đương sự;
- UBND P. Nguyễn Thái Học, TP.Yên Bái;
- Lưu: Hồ sơ; TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đã ký**

**Bùi Quang Trung**

